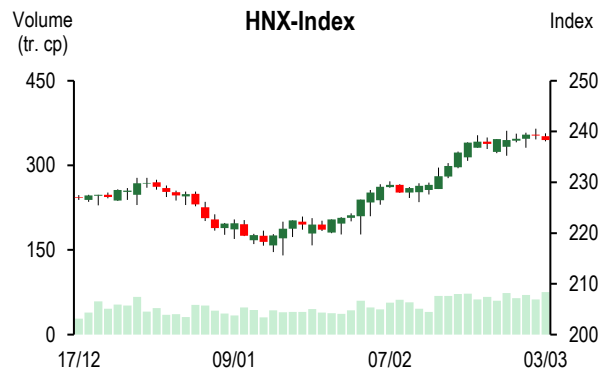
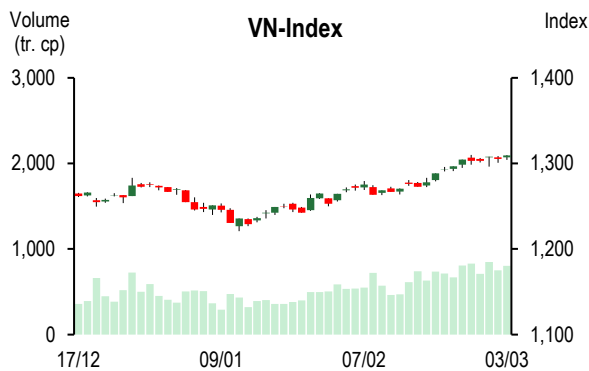


03/03/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,309.37	0.31%	1,361.16	0.35%	238.34	-0.35%
Tổng KLGD (tr. cp)	976.47	19.79%	342.43	32.69%	80.52	24.58%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	802.27	6.60%	261.02	9.86%	75.41	20.74%
TB 20 phiên (tr. cp)	664.27	20.78%	208.29	25.32%	61.61	22.38%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,143	13.23%	9,383	13.68%	1,545	37.63%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,056	1.09%	6,998	-3.70%	1,324	20.71%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,575	17.02%	6,356	10.11%	1,013	30.65%
Số mã tăng	240	43%	18	60%	85	36%
Số mã giảm	223	40%	8	27%	93	39%
Số mã đứng giá	89	16%	4	13%	58	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Chỉ số đóng cửa tăng nhẹ với độ rộng nghiêng về bên mua, thế nhưng mức tăng ở những nhóm riêng lẻ là không nhiều, trong khi nhóm trụ (đặc biệt là nhóm Vingroup) đóng góp đáng kể vào đà tăng chung của thị trường. Thông tin ông Nguyễn Hồ Nam (Cựu chủ tịch BCG) và bà Huỳnh Thị Kim Tuyền (Phó chủ tịch TCD) bị khởi tố tác động tiêu cực lên những cổ phiếu trong hệ sinh thái Bamboo Capital (BCG, BCR, BGE, TCD), từ đó tác động lên tâm lý NĐT. Dù vậy, thị trường đã cân bằng trở lại và chỉ ảnh hưởng cục bộ. Thanh khoản cao hơn so với phiên trước nhưng sự phân hóa giữa các nhóm ngành đang diễn ra. Chiều tăng nổi bật đến từ nhóm Bất động sản, Chứng khoán, Viễn thông, ngược lại, nhóm Vận tải, Ngân hàng, phản ứng kém khả quan. Về mặt điểm số, đóng vai trò lực kéo là động lực của VHM, VIC, VNM, GAS, trong khi CTG, TPB, GVR, NAB kìm hãm. Khối ngoại tiếp tục bán ròng 383,1 tỷ, tập trung ở TPB, TNH, FPT.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, Vn-Index kết phiên với nền xanh thân nhỏ nhưng động lực chính đến từ nhóm trụ, nếu loại trừ tác động ở nhóm này thì mặt bằng chung cổ phiếu không đóng góp vào mức tăng nhiều. Điều này cho thấy sự lan tỏa ở các nhóm ngành đang kém đi. VN30 cũng tăng điểm trong sự giằng co với mẫu hình nền Spinning Top, trong khi HNX-Index đóng cửa lùi về sắc đỏ sau nỗ lực vượt lên kháng cự 240 bất thành. Nếu diễn biến vẫn lặp lại ở các phiên sau, dễ xuất hiện hiện tượng "xanh vỏ đỏ lòng". Do vậy, chiến lược cần tập trung vào danh mục hiện tại để có hành động cơ cấu phù hợp. NĐT cần cẩn trọng với các nhịp rung lắc hoặc điều chỉnh nếu dòng tiền không duy trì tốt. Mức hỗ trợ hiện tại cho xu hướng vẫn được giữ ở 1300 điểm.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Chốt lời DBC – Bán VOS, ORS – Mua SZC, DPM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DBC	Chốt lời	04/03/2025	30.40	27.00	12.6%	30.0	11.1%	27.8	3.0%	Chạm giá mục tiêu
2	VOS	Bán	04/03/2025	16.15	17.00	-5.0%	19.0	11.8%	16	-5.9%	Mất MA50-ngày, động lượng suy yếu
3	ORS	Bán	04/03/2025	14.6	15.3	-4.6%	17	11.1%	14.6	-4.6%	Mất MA20-ngày, vol cao
4	SZC	Mua	04/03/2025	45.95	45.95	0.0%	51	11.0%	43.5	-5.3%	Kiểm định đỉnh cũ thành công
5	DPM	Mua	04/03/2025	36.85	36.85	0.0%	40	8.5%	35.5	-3.7%	Ổn định trên nền giá mới, khả năng quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đang khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	13.90	13.80	0.7%	15	8.7%	13.6	-1.4%	Nâng stop loss 13.6
2	REE	Nắm giữ	19/02/2025	72.60	67.50	7.6%	75	11.1%	65.5	-3%	Nâng mục tiêu lên 75
3	NTP	Mua	20/02/2025	63.50	64.10	-0.9%	72	12.3%	60	-6%	
4	TVN	Mua	24/02/2025	9.15	8.75	4.5%	10	14.3%	8.3	-5%	
5	IJC	Mua	28/02/2025	14.65	14.85	-1.3%	17	14.5%	14	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tháng 2, PMI ngành sản xuất Việt Nam tiếp tục dưới ngưỡng 50 điểm, kéo dài chuỗi 3 tháng liên tiếp

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam trong tháng 2 đã tăng nhẹ lên 49,2 điểm so với mức 48,9 điểm hồi tháng trước. Song, đây vẫn là tháng thứ 3 liên tiếp PMI Việt Nam nằm dưới ngưỡng 50 điểm.

S&P Global cho biết, nguyên nhân là do nhu cầu yếu ở cả thị trường trong nước và quốc tế. Nhu cầu xuất khẩu yếu kém được thể hiện qua số lượng đơn đặt hàng mới từ nước ngoài tiếp tục sụt giảm, và đây là lần giảm thứ tư trong bốn tháng. Sản lượng ngành sản xuất cũng giảm tháng thứ hai liên tiếp. Theo đó, tình trạng thiếu đơn đặt hàng mới cũng khiến một số công ty trì hoãn việc thay thế nhân viên nghỉ việc, dẫn đến tình trạng việc làm giảm lần thứ năm liên tiếp. Tuy nhiên, tốc độ giảm việc làm đã chậm lại so với tháng 1.

Thời gian giao hàng của nhà cung cấp vẫn bị kéo dài, từ đó tiếp tục chuỗi suy giảm hiệu suất hoạt động của người bán hàng bắt đầu từ tháng 9/2024. Sự chậm trễ trong giao hàng, cộng với việc sử dụng hàng hóa đầu vào để hỗ trợ sản xuất, khiến tồn kho hàng mua tiếp tục giảm mặc dù hoạt động mua hàng tăng. Tồn kho hàng thành phẩm cũng giảm trong bối cảnh sản lượng giảm và những nỗ lực giảm hàng tồn kho khi số lượng đơn đặt hàng mới giảm.

Tỷ giá trung tâm tăng mạnh, vàng SJC cộng 500.000 đồng mỗi lượng

Giá vàng trong nước bật tăng phiên mở cửa sáng 3/3. Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn và Công ty Doji cùng điều chỉnh giá mua và bán vàng SJC lên ngưỡng từ 89,00-91,00 triệu đồng/lượng, tăng 500.000 đồng/lượng so với chốt phiên trước. Trên thế giới, giá vàng dao động quanh ngưỡng 2.868 USD/ounce, tăng hơn 1 USD so với cùng thời điểm phiên trước. Mức giá này tương đương 88,90 triệu đồng/lượng khi quy đổi theo tỷ giá USD tại Vietcombank.

Sáng 3/3, Ngân hàng Nhà nước niêm yết tỷ giá trung tâm ngày 3/3 là 24.758 VND/USD, tăng 32 đồng so với phiên trước. Với biên độ +/-5%, Ngân hàng Vietcombank niêm yết tỷ giá USD từ 25.370-25.730 đồng/USD (mua vào/bán ra) và Ngân hàng Agribank giao dịch từ 25.390-25.730 đồng/USD (mua vào/bán ra), cùng giữ ổn định. Tuy vậy, Ngân hàng Vietinbank thông báo từ 25.375-25.735 đồng, tăng 5 đồng. Ngân hàng BIDV điều chỉnh tỷ giá USD về mức 25.370-25.730 đồng/USD, giảm 5 đồng so với chốt phiên trước./.

Tín dụng bất động sản phục vụ sản xuất kinh doanh tại TPHCM tăng trưởng tích cực

Ông Nguyễn Đức Lệnh - Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chi nhánh TPHCM cho biết đến cuối năm 2024, tổng dư nợ tín dụng bất động sản trên địa bàn TPHCM đạt 1.085 triệu tỷ đồng, chiếm 27.5% trong tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn và tăng 12.3% so với cuối năm 2023. Trong đó, dư nợ cho vay bất động sản với mục đích tự sử dụng, mục đích tiêu vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 66.6% trong tổng dư nợ cho vay bất động sản trên địa bàn Thành phố.

Theo mục đích sử dụng vốn, tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2024 tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng và tăng trưởng cao hơn các lĩnh vực khác, mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng dư nợ bất động sản. Cụ thể, cho vay phát triển hạ tầng KCX-KCN đạt 55 nghìn tỷ đồng, chiếm 5% tổng dư nợ tín dụng bất động sản, nhưng tăng trưởng cao nhất trong năm, tăng 34.8% so với cuối năm 2023.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh thu Thiên Long giảm sâu mùa Tết, kỳ vọng lớn vào thị trường Indonesia

Theo báo cáo kinh doanh tháng 1, Tập đoàn Thiên Long (Mã: TLG) ghi nhận doanh thu thuần 153 tỷ đồng, giảm 36% so với cùng kỳ năm trước. Phía doanh nghiệp cho biết đây là giai đoạn thấp điểm theo mùa vụ, Tết Nguyên đán đến sớm khiến các nhà phân phối tập trung giải phóng hàng tồn kho thay vì đặt hàng mới.

Thị trường nội địa chứng kiến mức biến động mạnh khi doanh thu giảm 43% chỉ còn 76 tỷ đồng. Trong khi mảng xuất khẩu giảm chậm hơn với 29%, đạt 77 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng hơn 50% tổng nguồn thu. Lãi gộp theo đó đạt 63 tỷ đồng trong tháng thấp điểm, giảm 37% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp vẫn duy trì ổn định trên mức 41%, cho thấy sự kiểm soát chi phí hiệu quả.

Ngay trong tháng 1, Thiên Long đã ký hợp tác liên doanh tại Indonesia với Snapgreen (Indonesia) và Silver Lion (Singapore), đánh dấu bước quan trọng trong việc mở rộng thương hiệu Flexoffice và Colokit tại thị trường tiềm năng này.

CDC: Lãi ròng Chương Dương Corp điều chỉnh giảm 18,77% sau kiểm toán

Theo số liệu sau kiểm toán độc lập, lãi ròng năm 2024 của Công ty CP Chương Dương (Chương Dương Corp, HoSE: CDC) đạt hơn 23,3 tỷ đồng, giảm gần 5,4 tỷ đồng, tương ứng 18,77% so với mức 28,7 tỷ đồng theo báo cáo tự lập trước đó.

Theo giải trình từ phía doanh nghiệp, nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế tại BCTC hợp nhất 2024 sau kiểm toán là vì lợi nhuận gộp giảm 3,74%, tương ứng giảm 2,65 tỷ đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 13,88% so với báo cáo trước kiểm toán đồng lập. Bên cạnh đó, khoản lợi nhuận khác cũng giảm 25,32% (tương ứng giảm 2,76 tỷ đồng) khiến lãi ròng năm 2024 của CDC sau kiểm toán độc lập giảm so với báo cáo tự lập.

Dù vậy, mức lợi nhuận sau thuế đã kiểm toán năm 2024 của Chương Dương Corp đã tăng 119% so với cùng kỳ năm trước (tăng gần 12,7 tỷ đồng) do sự biến động của một số chỉ tiêu tài chính.

SHP: Sắp chi hàng trăm tỷ đồng trả cổ tức năm 2024

Ngày 17/3 tới đây là ngày đăng ký cuối cùng để CTCP Thủy điện Miền Nam (HoSE: SHP) chốt danh sách cổ đông để thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2024. Theo đó, Thủy điện Miền Nam dự kiến chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15%. Với hơn 101,2 triệu cp đang lưu hành, ước tính SHP sẽ chi hơn 151,8 tỷ đồng chia cổ tức cho cổ đông. Ngày thanh toán dự kiến từ 27/3/2025.

Theo cơ cấu cổ đông, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là cổ đông lớn nhất của SHP, với tỷ lệ sở hữu 48,86% có thể nhận gần 74,2 tỷ đồng từ đợt chi trả này của SHP. Ngoài ra, 2 cổ đông lớn khác là CTCP Cơ Điện Lạnh (HoSE: REE, sở hữu 11,09%) và CTCP Thủy điện Đắc R'tính (sở hữu 10,33%) sẽ lần lượt nhận hơn 16,8 tỷ đồng và gần 15,7 tỷ đồng.

Nguồn: Fireant, Vietnambiz

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VHM	42,550	3.28%	0.10%
VIC	42,050	2.06%	0.06%
VNM	63,200	1.61%	0.04%
GAS	68,600	0.88%	0.03%
STB	38,850	1.57%	0.02%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	225,200	2.83%	0.32%
MBS	30,200	1.68%	0.07%
MVB	25,100	9.61%	0.06%
VIF	18,400	3.37%	0.05%
HUT	17,000	1.19%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
CTG	41,250	-0.60%	-0.02%
TPB	16,200	-2.99%	-0.02%
GVR	33,100	-0.90%	-0.02%
NAB	16,900	-4.52%	-0.02%
VPB	19,200	-0.52%	-0.01%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
SHS	13,900	-2.80%	-0.08%
IDC	56,600	-1.05%	-0.05%
NTP	63,500	-1.85%	-0.04%
PVS	35,300	-0.84%	-0.04%
KSF	39,800	-1.00%	-0.03%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
TPB	61,870,386	1,004.1
VIX	65,480,290	764.6
SSI	25,658,640	680.3
HPG	20,678,579	581.3
ORS	36,627,626	538.0

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	28,903,276	400.2
MBS	6,817,158	205.5
CEO	6,060,898	89.6
BVS	1,666,496	66.3
PVS	1,411,841	50.1

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

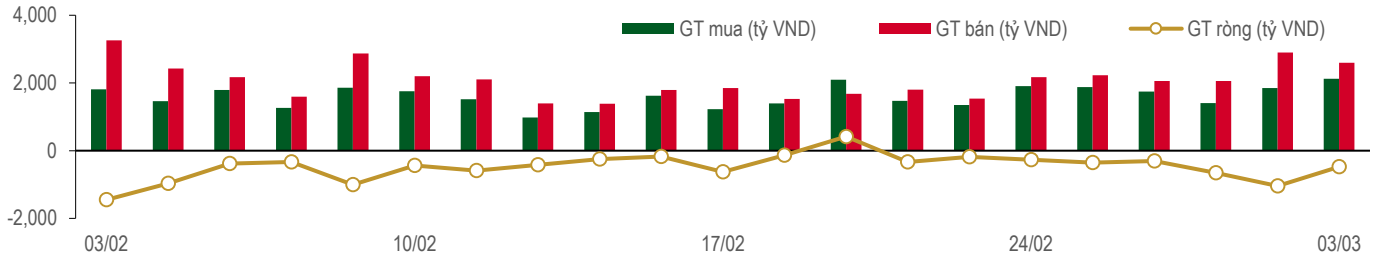
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
TCB	36,166,601	895.9
EIB	33,540,000	678.3
ACB	18,010,501	500.6
VHM	9,041,000	372.5
DSE	8,081,100	210.1

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
CAN	2,593,315	155.6
IDC	640,000	36.6
NAG	750,000	9.0
PVI	117,900	7.8
PVC	505,600	5.7

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	71.89	2,100.93	88.62	2,478.09	(16.73)	(377.16)
HNX	0.85	18.47	3.22	117.53	(2.38)	(99.06)
Tổng 2 sàn	72.73	2,119.40	91.84	2,595.62	(19.11)	(476.22)

Giao dịch nước ngoài trên 2 sàn HOSE và HNX

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
ACB	26,000	17,970,500	499.58
FPT	140,500	1,359,931	191.36
VHM	42,550	3,115,280	131.63
MWG	58,800	1,769,200	103.70
VCI	37,300	2,761,500	102.42

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MBS	30,200	230,000	6.89
IDC	56,600	52,900	3.02
CEO	14,600	147,200	2.18
VTZ	17,400	59,500	1.03
PVS	35,300	20,000	0.71

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
ACB	26,000	17,970,500	499.58
FPT	140,500	1,878,256	264.26
TPB	16,200	16,208,900	262.95
TNH	19,050	6,770,584	121.92
MWG	58,800	1,830,618	107.38

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
CAN	59,200	1,236,200	74.17
IDC	56,600	204,100	11.62
SHS	13,900	743,000	10.42
TNG	23,400	125,290	2.96
NTP	63,500	45,800	2.93

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	42,550	3,064,063	129.47
VCI	37,300	2,216,000	82.04
GEX	23,250	2,336,449	54.48
HPG	28,050	1,605,464	45.10
TCH	17,800	2,073,100	36.58

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MBS	30,200	189,500	5.68
CEO	14,600	117,100	1.74
VTZ	17,400	52,200	0.90
VGS	31,000	16,100	0.51
VCS	59,500	3,200	0.19

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
TPB	16,200	(16,179,600)	(262.47)
TNH	19,050	(6,705,184)	(120.67)
FPT	140,500	(518,325)	(72.90)
HAH	52,200	(999,900)	(52.13)
MSN	68,000	(564,000)	(38.28)

HNX

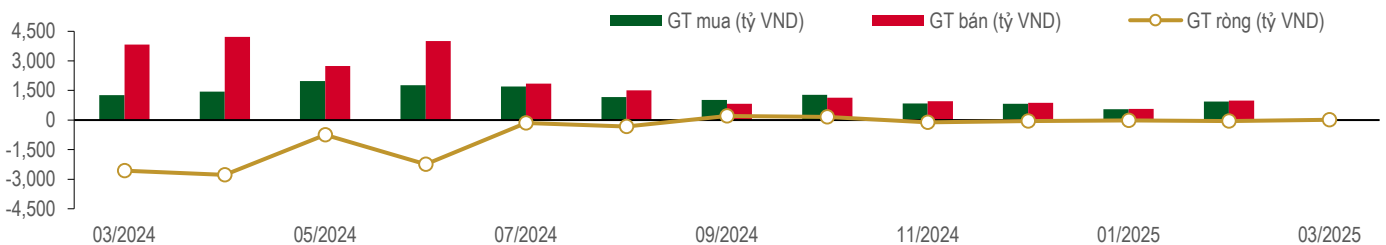
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
CAN	59,200	(1,236,200)	(74.17)
SHS	13,900	(715,000)	(10.04)
IDC	56,600	(151,200)	(8.60)
TNG	23,400	(125,290)	(2.96)
NTP	63,500	(45,800)	(2.93)

THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THÔNG KÊ GIÁ

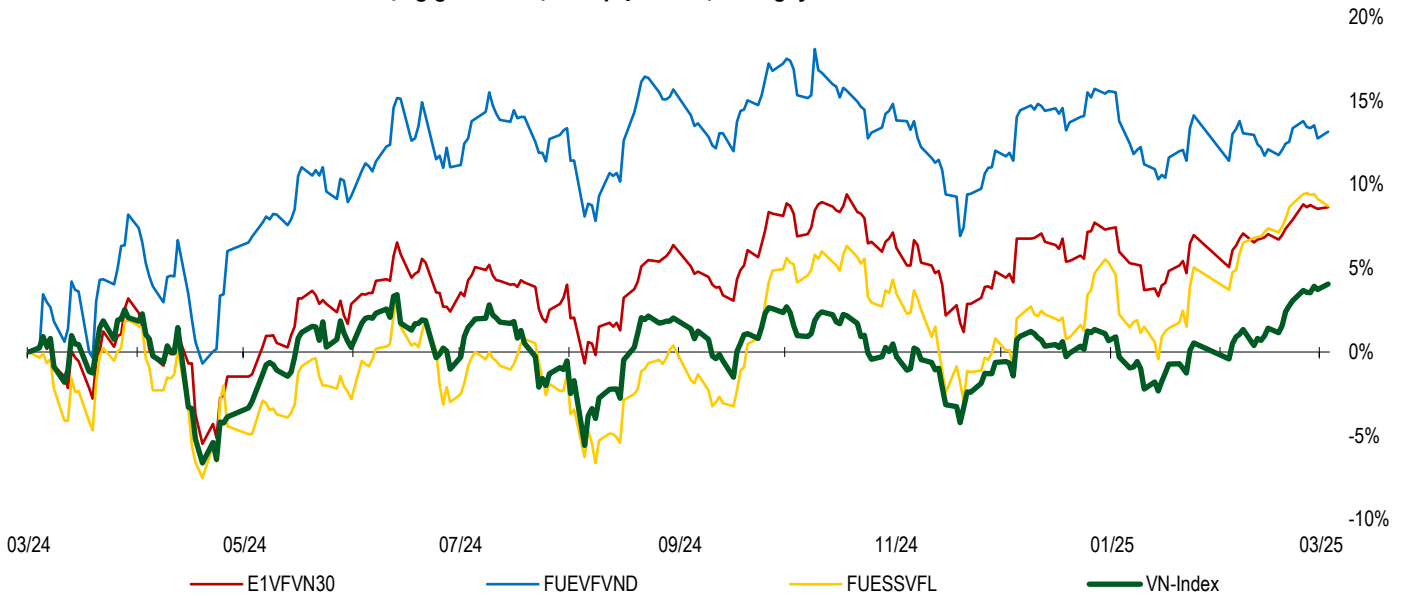
Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.1%	359,424	8.52
FUEMAV30	0.2%	10,045	0.16
FUESSV30	0.4%	20,411	0.34
FUESSV50	0.0%	25,200	0.52
FUESSVFL	-0.4%	46,755	1.07
FUEVFN30	0.4%	918,655	30.12
FUEVN100	0.1%	110,197	2.01
FUEIP100	1.3%	1,600	0.01
FUEKIV30	0.3%	1,500	0.01
FUEDCMID	0.6%	13,900	0.17
FUEKIVFS	-0.8%	300	0.00
FUEMAVND	0.4%	8,900	0.12
FUEFCV50	0.3%	5,101	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.0%	0	0.00
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		1,521,988	43.13

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	1.84	4.15	(2.31)
FUEMAV30	0.16	0.00	0.16
FUESSV30	0.30	0.02	0.28
FUESSV50	0.37	0.11	0.26
FUESSVFL	0.70	0.02	0.67
FUEVFN30	28.72	16.52	12.20
FUEVN100	1.44	0.21	1.22
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.01	0.01	0.00
FUEDCMID	0.04	0.07	(0.04)
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.00	0.12	(0.12)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	33.57	21.23	12.33

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/03/2024-03/03/2025


THÔNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	470	-4.1%	1,176,900	56	26,000	353	(117)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	690	-1.4%	5,149,807	147	26,000	486	(204)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	720	-1.4%	100	72	26,000	303	(417)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,100	4.8%	5,300	147	26,000	759	(341)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	2,050	-1.4%	97,700	388	26,000	763	(1,287)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,550	-1.9%	39,000	238	26,000	672	(878)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	790	-2.5%	180,600	84	26,000	502	(288)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,460	-0.7%	40,200	220	26,000	528	(932)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	660	6.5%	1,000	119	26,000	322	(338)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	6,460	-8.8%	49,600	147	140,500	3,235	(3,225)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	4,010	-13.8%	102,900	56	140,500	2,340	(1,670)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,140	-1.9%	2,200	246	140,500	1,691	(1,449)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,940	4.6%	400	164	140,500	1,356	(1,584)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	490	-36.4%	9,500	25	140,500	46	(444)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	720	2.9%	28,600	119	140,500	94	(626)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	690	3.0%	210,500	147	140,500	283	(407)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	1,110	0.9%	190,400	238	140,500	307	(803)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	1,510	-0.7%	130,500	388	140,500	412	(1,098)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	480	-2.0%	642,200	84	140,500	122	(358)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	2,090	-0.5%	24,900	312	140,500	739	(1,351)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	720	0.0%	600	119	140,500	190	(530)	164,000	8.00	26/06/2025
CHDB2401	130	-7.1%	306,700	25	23,000	20	(110)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	680	-1.4%	9,900	119	23,000	332	(348)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	710	0.0%	319,900	79	28,050	396	(314)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2403	10	-50.0%	1,587,200	3	28,050	0	(10)	30,500	4.00	04/03/2025
CHPG2406	1,120	-2.6%	120,600	239	28,050	529	(591)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	750	-3.8%	3,016,600	56	28,050	581	(169)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	910	-2.2%	1,479,500	147	28,050	545	(365)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	2,000	-1.5%	295,400	246	28,050	1,346	(654)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	1,100	-1.8%	100	164	28,050	432	(668)	28,000	4.00	12/08/2025

CHPG2411	150	0.0%	145,000	25	28,050	20	(130)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	390	0.0%	91,300	119	28,050	89	(301)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,400	0.0%	108,400	115	28,050	1,025	(375)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,320	0.0%	0	207	28,050	743	(577)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	1,460	-2.7%	297,100	84	28,050	888	(572)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	2,020	-1.0%	52,900	238	28,050	823	(1,197)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,660	-1.1%	51,000	388	28,050	953	(1,707)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,380	-0.7%	2,100	312	28,050	641	(739)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	800	0.0%	2,400	119	28,050	389	(411)	29,600	2.00	26/06/2025
CMBB2402	1,870	0.0%	956,800	79	23,100	1,741	(129)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2404	1,540	-6.7%	4,900	3	23,100	1,545	5	20,418	1.74	04/03/2025
CMBB2405	650	0.0%	1,727,000	147	23,100	511	(139)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	590	-1.7%	434,800	56	23,100	503	(87)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,630	5.8%	836,200	246	23,100	1,303	(327)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	140	0.0%	43,100	25	23,100	49	(91)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	400	-2.4%	462,400	119	23,100	136	(264)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,460	3.5%	20,500	147	23,100	1,114	(346)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	1,710	0.6%	261,600	84	23,100	1,495	(215)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,040	0.0%	56,700	238	23,100	1,282	(758)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,590	-0.4%	77,200	388	23,100	1,392	(1,198)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,720	0.0%	11,200	402	23,100	929	(791)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,220	0.0%	0	119	23,100	794	(426)	23,025	1.74	26/06/2025
CMSN2401	10	0.0%	25,000	3	68,000	0	(10)	82,000	8.00	04/03/2025
CMSN2404	960	0.0%	67,300	147	68,000	316	(644)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	290	-6.5%	538,300	56	68,000	53	(237)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	830	3.8%	25,200	246	68,000	408	(422)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	50	0.0%	100	25	68,000	0	(50)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	170	0.0%	221,800	119	68,000	30	(140)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	610	7.0%	1,020,200	115	68,000	315	(295)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	740	-1.3%	380,900	84	68,000	318	(422)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,650	0.6%	98,700	238	68,000	682	(968)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	1,010	0.0%	0	119	68,000	283	(727)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,170	-0.8%	53,600	79	58,800	241	(929)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2403	10	0.0%	295,600	3	58,800	0	(10)	64,487	4.96	04/03/2025
CMWG2405	430	4.9%	206,400	56	58,800	122	(308)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,110	0.9%	90,100	147	58,800	452	(658)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	570	0.0%	152,600	246	58,800	346	(224)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	630	6.8%	1,500	72	58,800	157	(473)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	90	0.0%	0	25	58,800	2	(88)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	240	4.3%	504,800	119	58,800	64	(176)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	910	8.3%	14,100	115	58,800	505	(405)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	980	5.4%	1,264,300	84	58,800	536	(444)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,590	3.9%	88,500	238	58,800	786	(804)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	2,000	2.6%	78,200	388	58,800	926	(1,074)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,590	3.2%	30,400	220	58,800	749	(841)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	500	-3.8%	72,400	119	58,800	410	(90)	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	520	-8.8%	8,500	72	9,920	104	(416)	10,365	1.80	12/05/2025
CSHB2402	190	0.0%	44,900	25	9,920	51	(139)	10,215	1.80	26/03/2025
CSHB2403	290	0.0%	186,200	119	9,920	58	(232)	11,116	1.80	26/06/2025
CSHB2501	870	2.4%	771,300	115	9,920	265	(605)	9,915	1.80	24/06/2025
CSSB2401	80	0.0%	517,500	25	19,450	61	(19)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	3,110	4.0%	541,901	79	38,850	3,016	(94)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2404	1,740	-4.4%	17,500	3	38,850	1,964	224	31,000	4.00	04/03/2025
CSTB2408	980	5.4%	260,700	56	38,850	857	(123)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,390	3.7%	481,400	147	38,850	1,093	(297)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,660	3.8%	1,159,700	246	38,850	1,345	(315)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,810	-1.1%	100	72	38,850	1,315	(495)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	440	7.3%	952,400	25	38,850	287	(153)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	940	2.2%	221,000	119	38,850	510	(430)	39,679	4.00	26/06/2025

CSTB2501	2,340	3.1%	6,400	115	38,850	2,002	(338)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,420	3.9%	1,700	207	38,850	1,740	(680)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,630	5.2%	81,700	84	38,850	2,255	(375)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	3,030	3.1%	49,700	238	38,850	1,985	(1,045)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	2,040	0.5%	1,300	220	38,850	961	(1,079)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	119	38,850	1,406	(304)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	830	1.2%	41,306	246	26,100	492	(338)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,120	-5.9%	100	164	26,100	507	(613)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	340	0.0%	100	25	26,100	79	(261)	26,868	5.00	26/03/2025

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Ngày ra báo cáo	Thị giá	Giá hợp lý *	Upside/ Downside	Khuyến nghị
HAH	HOSE	17/02/2025	52,200	61,200	17.2%	Tăng tỷ trọng
PNJ	HOSE	11/02/2025	94,100	111,700	18.7%	Tăng tỷ trọng
HPG	HOSE	10/02/2025	28,050	32,400	15.5%	Tăng tỷ trọng
VNM	HOSE	21/01/2025	63,200	72,500	14.7%	Tăng tỷ trọng
STB	HOSE	13/01/2025	38,850	38,800	-0.1%	Giảm tỷ trọng
ACB	HOSE	31/12/2024	26,000	31,900	22.7%	Mua
MBB	HOSE	31/12/2024	23,100	31,100	34.6%	Mua
MSB	HOSE	31/12/2024	11,350	13,600	19.8%	Tăng tỷ trọng
SHB	HOSE	31/12/2024	9,920	12,400	25.0%	Mua
TCB	HOSE	31/12/2024	26,100	30,700	17.6%	Tăng tỷ trọng
TPB	HOSE	31/12/2024	16,200	19,700	21.6%	Mua
VIB	HOSE	31/12/2024	21,000	22,900	9.0%	Nắm giữ
VPB	HOSE	31/12/2024	19,200	24,600	28.1%	Mua
CTG	HOSE	31/12/2024	41,250	42,500	3.0%	Nắm giữ
HDB	HOSE	31/12/2024	23,000	28,000	21.7%	Mua
VCB	HOSE	31/12/2024	93,300	104,500	12.0%	Tăng tỷ trọng
BID	HOSE	31/12/2024	40,950	41,300	0.9%	Nắm giữ
LPB	HOSE	31/12/2024	35,900	28,700	-20.1%	Bán
MSH	HOSE	31/12/2024	59,500	58,500	-1.7%	Giảm tỷ trọng
TCM	HOSE	31/12/2024	40,700	50,800	24.8%	Mua
IDC	HNX	31/12/2024	56,600	72,000	27.2%	Mua
SZC	HOSE	31/12/2024	45,950	49,500	7.7%	Nắm giữ
BCM	HOSE	31/12/2024	75,600	80,000	5.8%	Nắm giữ
SIP	HOSE	31/12/2024	92,200	88,000	-4.6%	Giảm tỷ trọng
DBD	HOSE	31/12/2024	58,400	68,000	16.4%	Tăng tỷ trọng
IMP	HOSE	31/12/2024	47,400	41,800	-11.8%	Bán
VHC	HOSE	31/12/2024	72,300	83,900	16.0%	Tăng tỷ trọng
ANV	HOSE	31/12/2024	17,500	17,200	-1.7%	Giảm tỷ trọng
FMC	HOSE	31/12/2024	47,800	50,300	5.2%	Nắm giữ
SAB	HOSE	31/12/2024	51,700	64,000	23.8%	Mua
DRI	UPCOM	31/12/2024	15,935	15,100	-5.2%	Giảm tỷ trọng
DPR	HOSE	31/12/2024	47,650	43,500	-8.7%	Giảm tỷ trọng
MWG	HOSE	31/12/2024	58,800	73,600	25.2%	Mua
VSC	HOSE	31/12/2024	18,500	18,200	-1.6%	Giảm tỷ trọng
GMD	HOSE	31/12/2024	60,800	71,000	16.8%	Tăng tỷ trọng
PVT	HOSE	31/12/2024	26,650	31,500	18.2%	Tăng tỷ trọng

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý đã điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Định nghĩa xếp loại

MUA: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

TĂNG TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

NẮM GIỮ: Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

GIẢM TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%.

BÁN: Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

KHÔNG XẾP HẠNG: Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801